

**CÔNG BỐ  
THÔNG TIN VỀ NĂNG LỰC ĐỦ ĐIỀU KIỆN HOẠT ĐỘNG THÍ NGHIỆM  
CHUYÊN NGÀNH XÂY DỰNG**

**Kính gửi:**

- Sở Xây dựng tỉnh Đồng Nai;
- Chủ đầu tư, Ban Quản lý dự án, tư vấn thiết kế, tư vấn giám sát, nhà thầu thi công; các tổ chức, cá nhân tham gia hoạt động xây dựng.

*Căn cứ Quyết định số 1757/QĐ-TTg Ngày 18/08/2025 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt phương án cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh thuộc phạm vi quản lý của Bộ Xây dựng;*

*Căn cứ nghị định số 14/2026/NĐ-CP Ngày 13/01/2026 của chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định để cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh thuộc phạm vi quản lý của Bộ Xây dựng.*

*Căn cứ năng lực thiết bị và nhân sự của Công ty TNHH Tư vấn xây dựng Hưng Việt.*

Công ty TNHH Tư vấn xây dựng Hưng Việt công bố công khai thông tin về năng lực hoạt động của phòng thí nghiệm hiện trường :

**1. Thông tin về Tổ chức hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng.**

Tên tổ chức hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng: **Công ty TNHH Tư vấn Xây dựng Hưng Việt**

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp – Công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên số 1300567433 đăng ký lần đầu ngày 30 tháng 12 năm 2009 và đăng ký thay đổi lần thứ 10, ngày 07 tháng 08 năm 2025 do phòng Phát triển doanh nghiệp và kinh tế tập thể - Sở Tài chính tỉnh Vĩnh Long cấp;

Mã số thuế: 1300567433

Địa chỉ: Số nhà 148/1 đường Nguyễn Ngọc Nhựt, khu phố 8, phường An Hội, Tỉnh Vĩnh Long.

Điện thoại: 0913.054.086

Web: [www.tnhhhungviet.com.vn](http://www.tnhhhungviet.com.vn)

Email: [Congtytnhhungviet2009@gmail.com](mailto:Congtytnhhungviet2009@gmail.com)

Tên phòng thí nghiệm: **Phòng thí nghiệm Kiểm định và Chứng nhận chất lượng công trình**

Địa chỉ : Km 12+900 đường Đại lộ Thăng Long, Xã Sơn Đồng, Thành phố Hà Nội;

### **Trạm thí nghiệm hiện trường:**

- Gói thầu số 4.6: Thi công xây dựng, lắp đặt thiết bị và lập thiết kế bản vẽ thi công xây dựng công trình đường cất hạ cánh, đường lăn, sân đỗ tàu bay (ga hàng hóa, hangar, cách ly) và các công trình khác – Dự án thành phần 3 – các công trình thiết yếu trong cảng hàng không thuộc Dự án đầu tư xây dựng Cảng HKQT Long Thành giai đoạn 1.

- Gói thầu số 4.7: Thi công xây dựng, lắp đặt thiết bị công trình sân đỗ tàu bay nhà ga hành khách và các công trình khác – Dự án thành phần 3 – các công trình thiết yếu trong cảng hàng không thuộc Dự án đầu tư xây dựng Cảng HKQT Long Thành giai đoạn 1.

- Gói thầu số 4.8: Thi công xây dựng, lắp đặt thiết bị, lập thiết kế bản vẽ thi công công trình giao thông nội cảng và hạ tầng kỹ thuật cảng hàng không – Dự án thành phần 3 – các công trình thiết yếu trong cảng hàng không thuộc Dự án đầu tư xây dựng Cảng HKQT Long Thành giai đoạn 1.

- Gói thầu số 4.12: Thi công xây dựng và lắp đặt thiết bị công trình đường cất hạ cánh thứ 2, đường lăn và các công trình đồng bộ khác – Dự án thành phần 3 – các công trình thiết yếu trong cảng hàng không thuộc Dự án đầu tư xây dựng Cảng HKQT Long Thành giai đoạn 1.

Địa chỉ : Cảng Hàng không Quốc tế Long Thành, xã Long Thành, Tỉnh Đồng Nai;

2. Danh mục các chỉ tiêu thí nghiệm và tiêu chuẩn kỹ thuật tương ứng để thực hiện tiêu chí thí nghiệm (Danh mục kèm theo công bố này).

3. Danh mục thiết bị để thực hiện các chỉ tiêu thí nghiệm (Danh mục kèm theo công bố này).

4. Danh mục thí nghiệm viên để thực hiện các chỉ tiêu thí nghiệm (Danh mục kèm theo công bố này).

Công ty TNHH Tư vấn xây dựng Hưng Việt cam kết thông tin công khai năng lực là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về thông tin đã công bố

#### **Nơi nhận:**

- Sở xây dựng Tỉnh Đồng Nai;
- Các đơn vị có liên quan;
- Lưu: VT.

**CÔNG TY TNHH TƯ VẤN XÂY DỰNG  
HUNG VIỆT**



**GIÁM ĐỐC**  
*Bình Quang Dũng*

**DANH MỤC CÁC CHỈ TIÊU THÍ NGHIỆM VÀ TIÊU CHUẨN KỸ THUẬT ĐỂ THỰC HIỆN CHỈ TIÊU THÍ NGHIỆM CHUYÊN NGÀNH XÂY DỰNG**  
(Kèm theo quyết định số 15.01/QĐTN-HV ngày 15/01/2026 của Công ty TNHH Tư vấn Xây dựng Hưng Việt)

STT	Tên phép thử	Tiêu chuẩn kỹ thuật để thực hiện chỉ tiêu thí nghiệm
<b>1</b>	<b>Đất đắp</b>	
1.1	Phân loại đất, chỉ số nhóm	AASHTO M 145
1.2	Hàm lượng lọt sàng 0,075mm	AASHTO T11
1.3	Thành phần hạt	TCVN 4198:2014, AASHTO T88
1.4	Tỷ trọng hạt	TCVN 4195 : 12
1.5	Thí nghiệm đầm nén	TCVN 12790:2020
1.6	Giới hạn chảy (LL)	TCVN 4197:12; AASHTO T89
1.7	Giới hạn dẻo ( PL)	TCVN 4197:12; AASHTO T90
1.8	Chỉ số dẻo ( PI )	TCVN 4197:12; AASHTO T89; AASHTO T90
1.9	Trương nở	TCVN 12792:2020
1.10	Chỉ số sức chịu tải	TCVN 12792:2020
1.11	Hàm lượng muối	TCVN 9436 : 2012
1.12	Hàm lượng hữu cơ	AASHTO T267-86
1.13	Xác định độ ẩm, độ hút ẩm	TCVN 4196:2012
<b>2</b>	<b>Vật liệu dạng hạt cho lớp móng dưới</b>	
2.1	Thành phần hạt	TCVN 7572-2:2006
2.2	Giới hạn chảy (LL)	TCVN 4197:12
2.3	Giới hạn dẻo ( PL)	TCVN 4197:12
2.4	Chỉ số dẻo ( PI )	TCVN 4197:12
2.5	Xác định độ ẩm	TCVN 7572-7:2006
2.6	Hàm lượng bụi bùn sét	TCVN 7572-8:2006
2.7	Thí nghiệm đầm nén	TCVN 12790:2020
2.8	Trương nở	TCVN 12792:2020
2.9	Chỉ số sức chịu tải CBR	TCVN 12792:2020
2.10	Hàm lượng lọt sàng 0,075mm	AASHTO T11
2.11	Thí nghiệm hệ số thấm	ASTM D2434
<b>3</b>	<b>Cấp phối đá dăm và Cấp phối đá dăm gia cố xi măng</b>	

3.1	Đảm nén tiêu chuẩn, tỷ trọng khối	TCVN 12790:2020
3.2	Xác định chỉ số CBR, độ trương nở	TCVN 12792:2020
3.3	Thành phần hạt	TCVN 7572-2:2006; AASHTO T27
3.4	Hàm lượng lọt sàng 0,075mm	AASHTO T11
3.5	Độ hao mòn Los – Angeles	TCVN 7572-12:06; AASHTO T96
3.6	Giới hạn chảy	TCVN 4197:12
3.7	Giới hạn dẻo	TCVN 4197:12
3.8	Chỉ số dẻo	TCVN 4197:12
3.9	Tích số dẻo	TCVN 4197:12; AASHTO T11
3.10	Hàm lượng thoi dẹt	TCVN 7572-13:06
3.11	Xác định độ ẩm	TCVN 7572-7 :2006
3.12	Hàm lượng hữu cơ	AASHTO T267
3.13	Thiết kế mẫu CPĐĐ gia cố xi măng	TCVN 8858: 2011
3.14	Cường độ nén mẫu CPĐĐ gia cố xi măng	TCVN 3118 -2022
3.15	Cường độ ép chẻ Cường độ nén mẫu CPĐĐ gia cố xi măng	TCVN 8862: 2011
3.16	Mô đun đàn hồi mẫu CPĐĐ gia cố xi măng	TCVN 9843-2013
<b>4</b>	<b>Cốt liệu cho bê tông xi măng, bê tông nhựa , vữa và Đá dăm làm lớp lọc</b>	
4.1	Thành phần cỡ hạt	TCVN 7572-2: 2006; AASHTO T27
4.2	Hàm lượng hạt nhỏ hơn 0.075mm	TCVN 9205:2012; AASHTO T11
4.3	Khối lượng riêng, khối lượng thể tích khô, khối lượng thể tích bão hòa & độ hút nước cốt liệu nhỏ	TCVN 7572-4:2006
4.4	Khối lượng riêng, khối lượng thể tích khô, khối lượng thể tích bão hòa & độ hút nước của đá gốc và hạt cốt liệu lớn	TCVN 7572-5:2006
4.5	Khối lượng thể tích xốp và độ rỗng	TCVN 7572-6:2006
4.6	Hàm lượng hạt thoi dẹt của cốt liệu lớn	TCVN 7572-13: 2006
4.7	Hàm lượng bụi, bùn, sét trong cốt liệu và hàm lượng sét trong cốt liệu nhỏ	TCVN 7572-8:2006
4.8	Hàm lượng tạp chất hữu cơ	TCVN 7572-9:2006
4.9	Hàm lượng hạt mềm yếu phong hóa	TCVN 7572-17:2006
4.10	Tỷ trọng khối, tỷ trọng bão hoà khô bề mặt, tỷ trọng biểu kiến & độ hút nước	TCVN 7572-4:2006; AASHTO T85 AASHTO T84
4.11	Độ mài mòn khi va đập của cốt liệu lớn (Los-	TCVN 7572- 12:2006

	Angeles)	
4.12	Cường độ và hệ số hóa mềm của đá gốc	TCVN 7572-10:2006
4.13	Hàm lượng mi ca	TCVN 7572-20:2006
4.14	Hệ số ES	AASHTO T176
4.15	Độ góc cạnh cốt liệu	TCVN 11807:2017; TCVN 8860-7:2011
4.16	Độ dính bám của đá với nhựa đường	TCVN 7504:2005
4.17	Xác định độ ẩm	TCVN 7572-7:2006
4.18	Thành phần cỡ hạt cát nghiền	TCVN 9205:2012
<b>5</b>	<b>Xi măng</b>	
5.1	Khối lượng riêng, Độ mịn xi măng	TCVN 4030:2003; TCVN 13605:2023
5.2	Độ dẻo tiêu chuẩn, thời gian đông kết và độ ổn định thể tích	TCVN 6017: 2015
5.3	Giới hạn bền nén, uốn	TCVN 6016:2011
<b>6</b>	<b>Bê tông xi măng</b>	
6.1	Lấy mẫu, chế tạo và bảo dưỡng mẫu thử	TCVN 3105:2022
6.2	Xác định độ sụt của hỗn hợp bê tông	TCVN 3106:2022
6.3	Xác định khối lượng thể tích hỗn hợp bê tông	TCVN 3108:2022
6.4	Xác định độ tách nước tách vữa	TCVN 3109:2022
6.5	Xác định độ mài mòn	TCVN 3114:2022
6.6	Xác định giới hạn bền khi nén	TCVN 3118:2022
6.7	Xác định giới hạn bền khi uốn	TCVN 3119:2022
6.8	Xác định cường độ kéo khi bừa	TCVN 3120:2022
6.9	Thử độ cứng vebe	TCVN 3107:2022
<b>7</b>	<b>Vữa xây dựng</b>	
7.1	Lấy mẫu và chuẩn bị mẫu	TCVN 3121-2:2022
7.2	Xác định cường độ uốn và nén của mẫu vữa đóng rắn	TCVN 3121-11:2022
7.3	Xác định kích thước hạt lớn nhất của cốt liệu	TCVN 3121-1:2022
7.4	Xác định độ lưu động của vữa tươi	TCVN 3121-3:2022
7.5	Xác định khối lượng thể tích của vữa tươi	TCVN 3121-6:2022
7.6	Xác định khối lượng thể tích mẫu vữa đóng rắn	TCVN 3121 -10:2022
7.7	Xác định độ hút nước cu mẫu vữa đóng rắn	TCVN 3121-18:2022
7.8	Xác định khả năng giữ độ lưu động của vữa tươi	TCVN 3121-8:2022
7.9	Xác định thời gian bắt đầu đông kết của vữa tươi	TCVN 3121-9:2022
<b>8</b>	<b>Bột khoáng</b>	
8.1	Thành phần hạt	TCVN 7572-2: 06; TCVN

		12884-2:2020
8.2	Độ ẩm	TCVN 7572-7: 06; TCVN 12884-2:2020
8.3	Giới hạn chảy	TCVN 4197:12
8.4	Giới hạn dẻo	TCVN 4197:12
8.5	Chỉ số dẻo	TCVN 4197:12
8.6	Hệ số thích nước	TCVN 12884-2:2020
8.7	Thí nghiệm khối lượng riêng	AASHTO-T100; TCVN 8735:2012
<b>9</b>	<b>Nhựa đường bitum</b>	
9.1	Xác định độ kim lún	TCVN 7495 :2005
9.2	Nhiệt độ hóa mềm (phương pháp vòng và bi)	TCVN7495:2005
<b>10</b>	<b>Bê tông nhựa</b>	
10.1	Xác định Độ ổn định, độ dẻo marshall	TCVN 8860-1:2011
10.2	Xác định Hàm lượng nhựa bằng phương pháp chiết lý tâm	TCVN 8860-2:2011
10.3	Xác định thành phần hạt	TCVN 8860-3:2011
10.4	Xác định tỷ trọng lớn nhất, khối lượng riêng của bê tông nhựa ở trạng thái rời	TCVN 8860-4:2011
10.5	Xác định tỷ trọng khối, khối lượng thể tích của bê tông nhựa đầm nén	TCVN 8860-5:2011
10.6	Xác định độ rỗng dư	TCVN 8860-9:2011
10.7	Xác định độ rỗng cốt liệu	TCVN 8860-10:2011
10.8	Xác định độ rỗng lấp đầy nhựa	TCVN 8860-11:2011
10.9	Xác định độ chảy nhựa	TCVN 8860-5:2011
10.10	Hỗn hợp bê tông nhựa nóng- Thiết kế theo pp Marshall	TCVN 8820:2011
<b>11</b>	<b>Thép xây dựng</b>	
11.1	Thử kéo	TCVN 314:2008; TCVN 197:2014; TCVN 6288:1997; TCVN 7937:2013;
11.2	Thử uốn	TCVN 198:2008; TCVN 6288:1997; TCVN 7937:2013;
11.3	Xác định kích thước hình học	TCVN 7937 :2013
11.4	Thử kéo nhỏ	ASTM D4541, D4435
11.5	Thử kéo bu long và đai ốc	TCVN 130; 197; 1916; 4795;4796; ASTM A370
11.5	Chiều dày lớp phủ	TCVN 5408:2007; ASTM A123/ASTM A123M-02;

		ASTM M-17; ASTM A53
11.6	Dây kim loại: Phương pháp thử kéo, Thử uốn, Thử uốn gập hai chiều, thử xoắn đơn, kéo căng, dung sai khối lượng	TCVN 1824:1993; TCVN 1825:2008; TCVN 1826:2006; TCVN 1827:2006; TCVN 12518-1:2018; TCVN 12518-2:2018; ASTM A370-24a
11.7	Độ giãn dài sau khi kéo đứt	TCVN 314:2008; TCVN 197:2014
<b>12</b>	<b>Phụ gia</b>	
12.1	Hàm lượng chất khô, hàm lượng tro, khối lượng riêng	TCVN 8826 : 2024
<b>13</b>	<b>Bê tông nhẹ - Gạch bê tông bọt khí không chưng áp và khí chưng áp</b>	
<b>13.1</b>	<b>Gạch bê tông bọt khí không chưng áp</b>	
13.1.1	Cường độ chịu nén, độ ẩm, khối lượng thể tích khô, độ co khô	TCVN 9030-2017
13.1.2	Hệ số dẫn nhiệt	ASTM C518
<b>13.2</b>	<b>Gạch bê tông khí chưng áp</b>	
13.2.1	Xác định khuyết tật hình dạng, kích thước	TCVN 7959:11
13.2.2	Xác định : cường độ nén, khối lượng thể tích khô, độ co ngót khô, độ hút nước	TCVN 7959:11
<b>14</b>	<b>Đá gốc</b>	
14.1	Cường độ và hệ số hóa mềm	7572-10:2006
14.2	Khối lượng thể tích	TCVN 7572-5:2006
<b>15</b>	<b>Cấp đá</b>	
15.1	Giá trị RQD nỡn khoan	TCVN 11676:2016
15.2	Cường độ kháng nén một trục (Rn) (mẫu đá ở trạng thái khô)	TCVN 7572-10:2006
15.3	Mức độ phong hóa của đá	TCVN 8477:2010
<b>16</b>	<b>Gạch, đá ốp lát.</b>	
16.1	Xác định các tính chất cơ lý của đá ốp lát tự nhiên và đá ốp lát nhân tạo trên cơ sở chất kết dính hữu cơ.	TCVN 6415:2016; TCVN 4732:2016
16.2	Xác định các tính chất của gạch ốp lát	TCVN 7745, 7483, 8495, 6415
16.3	Xác định các chỉ tiêu cơ lý của gạch xây	TCVN 6055, 6355, 6476, 6477
<b>17</b>	<b>Thí nghiệm Bentonite</b>	
17.1	Xác định khối lượng riêng	TCVN 9395; 11893
17.2	Độ nhớt	TCVN 9395; 11893
17.3	Hàm lượng cát	TCVN 9395; 11893

17.4	Tỷ lệ chất keo	TCVN 9395; 11893
17.5	Lượng mất nước	TCVN 9395; 11893
17.6	Độ dày áo của sét	TCVN 9395; 11893
17.7	Lực cát tĩnh	TCVN 9395; 11893
17.8	Tính ổn định	TCVN 9395; 11893
17.9	Độ pH	TCVN 9395; 11893
<b>18</b>	<b>Dung dịch Bentonite Polyme</b>	
18.1	Xác định khối lượng riêng, Xác định độ nhớt phổ Marsh, Xác định hàm lượng cát, Xác định lượng tách nước, Xác định độ bền gel	TCVN 13068:2020
<b>19</b>	<b>Thí nghiệm hiện trường</b>	
19.1	Xác định độ ẩm, khối lượng thể tích của đất, cấp phối đá dăm trong lớp kết cấu bằng phương pháp rót cát	22TCN 346:06; AASHTO T191
19.2	Độ ẩm và dung trọng hiện trường bằng phương pháp phóng xạ	TCVN 9350:2012
19.3	Xác định độ bằng phẳng mặt đường bằng thước dài 3m	TCVN 8864 : 2011
19.4	Xác định độ nhám mặt đường bằng phương pháp rắc cát	TCVN 8866 : 2011
19.5	Xác định môđun đàn hồi của nền đất và các lớp kết cấu áo đường bằng phương pháp sử dụng tấm ép cứng	TCVN 8861:2011
19.6	Xác định môđun đàn hồi E chung của kết cấu áo đường mềm bằng cần đo võng Benkelman	TCVN 8867:2011
19.7	Xác định sức kháng trượt mặt đường bằng con lắc Anh	TCVN 10271:2014
19.8	Thí nghiệm bằng tải trọng tĩnh ép dọc trục	TCVN 9393:2012
19.9	Thí nghiệm cọc bằng phương pháp biến dạng lớn PDA	ASTM D4945-00; TCVN 11321:2016
19.10	Thí nghiệm cọc bằng phương pháp biến dạng nhỏ PIT	TCVN 9397:2012; ASTM D5882-16
19.11	Xác định tính đồng nhất của bê tông - Phương pháp siêu âm	TCVN 9396: 2012; ASTM D6760-16
19.12	Thí nghiệm khoan lõi cọc khoan nhồi	TCVN 9395:2012
19.13	Phương pháp không phá hoại sử dụng máy siêu âm để đánh giá chất lượng và cường độ bê tông	TCVN 13537:2022; TCVN 13536:2022; ASTM E494-20; ASTM C597-22
19.14	Đo điện trở đất	TCVN 9385:2012
19.15	Phương pháp xác định môđun biến dạng tại hiện trường bằng tấm nén phẳng	TCVN 9354:2012; ASTM D1194-94; D1195-21;

		D1196-24
19.16	Phân loại đất, đá trong xây dựng	TCVN 5746:2024; TCVN 14183:2024; TCVN 11676:2016; AASHTO M145-91; ASTM D3282-15
19.17	Đất xây dựng công trình thủy lợi: Xác định độ ẩm tại hiện trường	TCVN 8728:2012
19.18	Phương pháp đo và đánh giá xác định độ bằng phẳng theo chỉ số độ gồ ghề quốc tế IRI.	TCVN 8865:2011; ASTM E950-22, E1082-90; AASHTO PP37-04

3.  
7  
H  
V  
V  
V

# DANH SÁCH MÁY MÓC, THIẾT BỊ ĐỂ THỰC HIỆN CHỈ TIÊU THÍ NGHIỆM

(Kèm theo quyết định số 15.01/QĐTN-HV ngày 15/01/2026 của Công ty TNHH Tư vấn Xây dựng Hưng Việt)

STT	TÊN THIẾT BỊ	MODEL	XUẤT XỨ	SỐ LƯỢNG	GHI CHÚ
1	Máy đầm mẫu		Trung Quốc	1	
2	Đồng hồ đo trương nở		Trung Quốc	23	
3	Cân điện tử 210g		Mỹ	1	
4	Bộ xá định giới hạn chảy		Việt Nam	1	
5	Bộ xác định giới hạn dẻo		Việt Nam	1	
6	Thiết bị xác định hệ số thấm của đất, cát		Việt Nam	1	
7	Máy mài mòn LosAngeles		Trung Quốc	1	
8	Thước đo hàm lượng thoi dẹt		Việt Nam	1	
9	Dụng cụ Vicat		Trung Quốc	1	
10	Máy trộn vữa xi măng	JJ-5	Trung Quốc	1	
11	Bàn dẫn quay tay		Việt Nam	1	
12	Tủ dưỡng hộ nhiệt ẩm		Trung Quốc	1	
13	Nhớt kế VEBE		Việt Nam	4	
14	Máy nén bê tông	TYA 2000	Trung Quốc	1	
15	Máy nén, uốn bê tông 300KN		Việt Nam	1	
16	Máy trộn bê tông		Trung Quốc	1	
17	Bộ thí nghiệm ép chẻ		Việt Nam	1	
18	Máy mài mòn bê tông		Việt Nam	1	
19	Thiết bị kim lún của nhựa		Trung Quốc	1	
20	Bộ thử hóa mềm của nhựa		Trung Quốc	1	
21	Bể ổn nhiệt marshall		Trung Quốc	1	
22	Máy đầm Marshall tự động		Trung Quốc	1	
23	Máy chiết suất li tâm		Trung Quốc	1	
24	Bơm hút chân không + bình		Trung Quốc	1	
25	Bộ cân Benkeman		Việt Nam	1	
26	Thước 3m		Trung Quốc	1	
27	Máy kéo, nén, uốn vụn năng	WE 1000B	Trung Quốc	1	
28	Máy cắt mẫu thép		Trung Quốc	1	
29	Bộ Kịch + ngàm nhỏ bu long		Trung Quốc	1	

11/01/2026

30	Máy nén Marshall/CBR		Việt Nam	1	
31	Tủ sấy	101-2A	Trung Quốc	1	
32	Lò Nung		Trung Quốc	1	
33	Cân điện tử 30kg	TPS	Trung Quốc	4	
34	Cân điện tử loại 3200g	SHINKO	Trung Quốc	3	
35	Máy khoan mẫu		Trung Quốc	1	
36	Parafin		Trung Quốc	1	

**DANH MỤC THÍ NGHIỆM VIÊN ĐỂ THỰC HIỆN CÁC CHỈ TIÊU  
THÍ NGHIỆM**

(Kèm theo quyết định số 15.01/QĐTN-HV ngày 15/01/2026 của Công ty TNHH  
Tư vấn Xây dựng Hưng Việt)

TT	Họ và tên	Chức vụ	Công việc thực hiện	Thâm niên
1	Nguyễn Văn Đông	Trưởng trạm thí nghiệm hiện trường	- Trưởng trạm thí nghiệm hiện trường - Quản lý chuyên môn và thực hiện thí nghiệm vật liệu xây dựng - Thực hiện thí nghiệm vật liệu xây dựng - Và các thí nghiệm hiện trường + Thí nghiệm hiện trường cơ bản + Thí nghiệm hiện trường xây dựng chuyên sâu.	2016
2	Lại Tích Nhân	Thí nghiệm viên	- <b>Nhân viên phòng thí nghiệm</b> - Thực hiện thí nghiệm vật liệu - Thí nghiệm hiện trường	2020
3	Hoàng Đình Sốt	Thí nghiệm viên	- <b>Nhân viên phòng thí nghiệm</b> - Thực hiện thí nghiệm vật liệu - Thí nghiệm hiện trường	2016
4	Nguyễn Hữu Cầu	Thí nghiệm viên	- <b>Nhân viên phòng thí nghiệm</b> - Thực hiện thí nghiệm vật liệu - Thí nghiệm hiện trường	2021
5	Nguyễn Thành Thế	Thí nghiệm viên	- <b>Nhân viên phòng thí nghiệm</b> - Thực hiện thí nghiệm vật liệu - Thí nghiệm hiện trường	2021
6	Nguyễn Ngọc Hải	Thí nghiệm viên	- <b>Nhân viên phòng thí nghiệm</b> - Thực hiện thí nghiệm vật liệu - Thí nghiệm hiện trường	2021
7	Võ Minh Hoàng	Thí nghiệm viên	- <b>Nhân viên phòng thí nghiệm</b> - Thực hiện thí nghiệm vật liệu - Thí nghiệm hiện trường	2021
8	Trần Bảo Hiệp	Thí nghiệm viên	- <b>Nhân viên phòng thí nghiệm</b> - Thực hiện thí nghiệm vật liệu - Thí nghiệm hiện trường	2021
9	Võ Văn Hoàng	Thí nghiệm viên	- <b>Nhân viên phòng thí nghiệm</b> - Thực hiện thí nghiệm vật liệu	2025

			- Thí nghiệm hiện trường	
10	Nguyễn Quang Tấn	Thí nghiệm viên	- <b>Nhân viên phòng thí nghiệm</b> - Thực hiện thí nghiệm vật liệu - Thí nghiệm hiện trường	2020

